BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **ĐẠI HỌC HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:938 /BC-ĐHH	*Huế, ngày 26 tháng 06 năm 2025*

BÁO CÁO
Công khai năm học 2024 – 2025 Khoa Giáo dục thể chất – Đại học Huế

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, Khoa Giáo dục thể chất – Đại Học Huế báo cáo công khai trong hoạt động năm 2025, cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên cơ sở giáo dục:

- Tên tiếng Việt: Khoa Giáo dục thể chất – Đại học Huế
- Tên tiếng Anh: Faculty of Physical Education

2. Địa chỉ:

- Trụ sở: 52 Hồ Đắc Di, Phường An Cựu, Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế.
- Điện thoại: 0543.816058
- Email: khoagiaoducthechat@hueuni.vn
- Website: https://fpe.hueuni.edu.vn

3. Loại hình: Công lập, thuộc Đại học Huế.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu chiến lược

Khoa Giáo dục thể chất là đơn vị thuộc Đại học Huế chịu sự lãnh đạo, quản lý trực tiếp và toàn diện của Đại học Huế, hoạt động giáo dục theo mục tiêu, chương trình giáo dục đại học, quản lý sinh viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Huế.

4.1. Sứ mạng:

Khoa Giáo dục thể chất - Đại học Huế có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực thể dục thể thao chất lượng cao, có phẩm chất đạo đức tốt, bản lĩnh chính trị vững vàng, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội của đất nước.

4.2. Tầm nhìn đến năm 2020 và những năm tiếp theo:

Khoa Giáo dục Thể chất là một cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học - chuyển giao công nghệ và bồi dưỡng giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục có uy tín trong nước và trong khu vực, có đội ngũ cán bộ giảng dạy đảm bảo chất lượng, đủ về số lượng, có cơ sở vật chất và trang thiết bị đầy đủ, hiện đại. Sản phẩm đào tạo và bồi dưỡng đủ năng lực để đảm đương công tác giảng dạy, giáo dục và nghiên cứu đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự phát triển giáo dục và kinh tế - xã hội của miền Trung, Tây nguyên và cả nước.

4.3. Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu phát triển tổng quát của Khoa Giáo dục thể chất - Đại học Huế đến năm 2020 và những năm tiếp theo là: Xây dựng Khoa Giáo dục thể chất trở thành cơ sở đào

tạo và bồi dưỡng giáo viên, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ có chất lượng cao đáp ứng nguồn nhân lực trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và giáo dục ở miền Trung, Tây nguyên và cả nước.

4.4. Mục tiêu cụ thể

Từ mục tiêu tổng quát trên, Khoa Khoa Giáo dục thể chất - Đại học Huế xác định các mục tiêu phấn đấu cụ thể như sau:

- Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hệ thống quản lý và phát triển đội ngũ của Khoa Khoa Giáo dục thể chất - Đại học Huế;
- Nâng cao chất lượng đào tạo phù hợp của chương trình với nhu cầu phát triển của vùng và khu vực;
- Nâng cao hiệu quả và tính gắn kết giữa nghiên cứu khoa học với đào tạo và nhu cầu thực tiễn của vùng và khu vực;
- Tìm mối giao lưu, hợp tác với các tổ chức, các trường đại học cùng chuyên ngành trong nước và khu vực.
- Tìm các nguồn kinh phí để xây dựng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, cơ sở vật chất đáp ứng được các nhiệm vụ trọng tâm.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Khoa Giáo dục thể chất - Đại học Huế tiền thân là Trung tâm Giáo dục thể chất trực thuộc Đại học Huế, được hình thành trên cơ sở hợp nhất các bộ môn thể dục của các trường đại học thành viên trong Đại học Huế.

Ngày 18 tháng 3 năm 2005 Giám đốc Đại học Huế đã ký Quyết định số: 232/QĐ-ĐHH-TCNS về việc thành lập Khoa Giáo dục thể chất trực thuộc Đại học Huế.

Ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Giám đốc Đại học Huế đã ký Quyết định số 287/QĐ-ĐHH về phê duyệt phương án sắp xếp bộ máy và nhân sự Khoa Giáo dục thể chất – Đại học Huế:

Trong bối cảnh toàn ngành giáo dục đang đẩy mạnh thực hiện Quyết định số 1233/QĐ-BGDĐT ngày 30/3/2018 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 08/NĐ-CP ngày 24/01/2018 của chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TƯ ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương Khóa XII, Đại học Huế đang thực hiện mạnh mẽ công tác tái cấu trúc Đại học Huế, các đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc và thuộc, việc xây dựng phương án tổ chức, sắp xếp lại bộ máy và nhân sự Khoa Giáo dục thể chất để phù hợp với Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên (ban hành kèm theo thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020) là hết sức cần thiết.

6. Thông tin người đại diện

Họ tên: TS. Lê Quang Dũng

Chức vụ: Khoa trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: 52 Hồ Đắc Di, phường An Cựu, quận Thuận Hóa, Thành phố Huế

Số điện thoại: 0914 125 636

Email: lequangdung.gdtc@hueuni.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

7.1. Quyết định bổ nhiệm Khoa trưởng, Phó Khoa trưởng Khoa Giáo dục thể chất:

- TS. Lê Quang Dũng - Khoa trưởng (Quyết định số 1378/QĐ-ĐHH ngày 29/9/2023 của Giám đốc Đại học Huế về việc bổ nhiệm Khoa trưởng Khoa Giáo dục thể chất).

- TS. Nguyễn Thế Tình - Phó Khoa trưởng (Quyết định số 670/QĐ-ĐHH ngày 11/6/2024 của Giám đốc Đại học Huế về việc bổ nhiệm Phó Khoa trưởng Khoa Giáo dục thể chất).

7.2. Quy chế tổ chức và hoạt động:

* Chức năng:

Tổ chức, quản lý và thực hiện công tác đào tạo trình độ đại học các ngành được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giảng dạy chương trình giáo dục thể chất không chuyên cho sinh viên các trường đại học thành viên và đơn vị trực thuộc Đại học Huế, tổ chức nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ về lĩnh vực giáo dục thể chất, xây dựng và phát triển đội ngũ, kết cấu hạ tầng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, quản lý viên chức, người lao động, tài chính, tài sản theo phân cấp của Đại học Huế.

* Nhiệm vụ:

- Xây dựng chương trình, kế hoạch giảng dạy, học tập và chủ trì tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy, học tập các môn học thuộc các ngành được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức giảng dạy chương trình giáo dục thể chất không chuyên cho sinh viên các trường đại học thành viên, đơn vị trực thuộc và thuộc Đại học Huế.

- Tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học, phối hợp với các tổ chức khoa học và công nghệ, gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và đời sống xã hội.

- Tổ chức biên soạn giáo trình, chương trình các môn học chuyên ngành và không chuyên sau khi được Giám đốc Đại học Huế phê duyệt.

- Nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập, xây dựng kế hoạch bổ sung trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học của sinh viên thuộc Khoa; công bố chuẩn đầu ra của sinh viên chuyên ngành.

- Nghiên cứu, đề xuất phát triển các hình thức đào tạo, bậc đào tạo của sinh viên chuyên ngành.

- Quản lý, lưu trữ kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên.

- Quản lý, giáo dục, cố vấn cho sinh viên về: mục tiêu đào tạo của ngành học, lựa chọn, xây dựng và đăng ký kế hoạch học tập và xác định phương pháp học tập, rèn luyện, định hướng nghề nghiệp sau tốt nghiệp. Phối hợp tổ chức thực hiện các chế độ chính sách đối với người học.

- Xây dựng đội ngũ giảng viên; quản lý viên chức, người lao động thuộc Khoa theo phân cấp; thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống cho viên chức, người lao động và người học thuộc Khoa.

- Thực hiện chế độ báo cáo thông tin theo quy định hiện hành.

- Quản lý, sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, tài sản được giao.

- Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

7.3. Cơ cấu tổ chức

* Tổ chức đảng và các tổ chức đoàn thể

- Chi bộ Khoa GDTC trực thuộc Đảng bộ cơ quan Đại học Huế
- Đoàn TNCS HCM Khoa GDTC
- Công đoàn cơ sở thành viên Khoa GDTC

* Chính quyền

- Khoa trưởng và Phó khoa trưởng
- 04 bộ môn: Bóng, Điền kinh - Thể dục, Cầu lông - Bơi lội, Lý luận chuyên ngành
- 02 tổ công tác: Đào tạo - Khoa học công nghệ, Hành chính - Tổng hợp

7.4. Nhân sự

* Số lượng: Khoa có 59 viên chức và lao động hợp đồng, gồm:

- Khoa trưởng: 01
- Phó khoa trưởng: 01
- Bộ môn Bóng: 15
- Bộ môn Điền kinh – Thể dục: 10
- Bộ môn Cầu lông – Bơi lội: 11
- Bộ môn Lý luận chuyên ngành: 07
- Tổ Hành chính - Tổng hợp: 07 người, gồm các vị trí việc làm:

+ Tổ trưởng Tổ Hành chính - Tổng hợp (01)
+ Tổ chức cán bộ, hành chính tổng hợp (01)
+ Văn thư, lưu trữ, hành chính (01)
+ Quản lý cơ sở vật chất, thu, phát trang thiết bị phụ vụ giảng dạy, học tập (01)
+ Y tế (01)
+ Thư viện (01)
+ Điện nước (01)

- Tổ Đào tạo – Khoa học công nghệ: 07 người, gồm các vị trí việc làm:

+ Tổ trưởng Tổ Đào tạo – Khoa học công nghệ (01)
+ Đào tạo, công tác sinh viên (04)
+ Khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế (01)
+ Khảo thí - Tuyển sinh - Bảo đảm chất lượng giáo dục (01)

8. Các văn bản khác của Đại học Huế

- Quyết định số 1217/QĐ-ĐHH ngày 28/9/2016 của Giám đốc Đại học Huế ban hành kế hoạch chiến lược phát triển Đại học Huế giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn 2030;

- Nghị quyết số 75/NQ-HĐĐH ngày 05/112021 của Chủ tịch Hội đồng Đại học Huế ban hành chiến lược phát triển Đại học Huế giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045;

- Nghị quyết số 50/NQ-HĐĐH ngày 23/11/2023 của Chủ tịch Hội đồng Đại học Huế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế;

- Nghị quyết số 46/NQ-HĐĐH ngày 06/8/2021 của Chủ tịch Hội đồng Đại học Huế ban hành Quy chế tài chính của Đại học Huế;

- Nghị quyết số 08/NQ-HĐĐH ngày 12/1/2022 của Chủ tịch Hội đồng Đại học Huế ban hành Quy chế dân chủ ở cơ sở của Đại học Huế;

- Quyết định số 1210/QĐ-ĐHH ngày 27/10/2017 của Giám đốc Đại học Huế về việc phê duyệt Đề án vị trí việc làm Khoa Giáo dục thể chất - Đại học Huế;

- Quyết định số 1333/QĐ-ĐHH ngày 09/6/2011 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định bổ sung phân cấp một số nội dung công tác tổ chức nhân sự cho các đơn vị trực thuộc Đại học Huế;

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian[4]

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo[5]	Năm trước liền kề năm báo cáo[6]
1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	89/54	127/52,5
2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	46	47
3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	10	09

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo[7]

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	**Giảng viên toàn thời gian**						
	Khối ngành I						
	Ngành GDTC	46	04	32	10		
2	**Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động**						
	Khối ngành I						
	Ngành GDTC	46	04	32	10		

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ[8]

TT	Chỉ số	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	04	04
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	12	12
3	Tỉ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	34,78	34,78

4. Công khai thông tin về danh sách chi tiết đội ngũ giảng viên cơ hữu theo khối ngành

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
	Khối ngành I					

1	Lê Quang Dũng	1970	Nam	GV	TS	GDTC
2	Nguyễn Thế Tình	1983	Nam	GVC	TS	GDTC
3	Lê Trần Quang	1980	Nam	GVC	TS	GDTC
4	Nguyễn Phan Tiến Trung	1982	Nam	GV	TS	GDTC
5	Lê Cát Nguyên	1984	Nam	GV	TS	GDTC
6	Hoàng Hải	1980	Nam	GVC	TS	GDTC
7	Lê Anh Dũng	1986	Nam	GV	TS	GDTC
8	Phạm Văn Hiếu	1987	Nam	GV	TS	GDTC
9	Dương Văn Dũng	1984	Nam	GV	TS	GDTC
10	Nguyễn Đăng Hào	1988	Nam	GV	TS	GDTC
11	Nguyễn Thanh Bình	1982	Nam	GV	ThS	GDTC
12	Trần Hữu Nam	1980	Nam	GV	ThS	GDTC
13	Nguyễn Ngọc Hà	1984	Nữ	GV	ThS	GDTC
14	Nguyễn Văn Cường	1983	Nam	GV	ThS	GDTC
15	Nguyễn Thế Lợi	1985	Nam	GVC	ThS	GDTC
16	Nguyễn Văn Lợi	1987	Nam	GVC	ThS	GDTC
17	Cao Thái Ngọc	1988	Nam	GV	ThS	GDTC
18	Nguyễn Lê Minh Huy	1987	Nam	GV	ThS	GDTC
19	Phạm Đức Thạnh	1981	Nam	GV	ThS	GDTC
20	Hồ Đăng Quốc Hùng	1981	Nam	GV	ThS	GDTC
21	Lê Thị Uyên Phương	1987	Nữ	GVC	ThS	GDTC
22	Nguyễn Long Hải	1975	Nam	GV	ThS	GDTC
23	Trần Thị Thùy Linh	1972	Nữ	GV	ThS	GDTC
24	Nguyễn Mậu Hiển	1965	Nam	GVC	ThS	GDTC
25	Trịnh Xuân Hồng	1984	Nam	GVC	ThS	GDTC
26	Nguyễn Anh Tú	1987	Nam	GV	ThS	GDTC
27	Đỗ Văn Tùng	1985	Nam	GVC	ThS	GDTC
28	Nguyễn Khắc Trung	1987	Nam	GVC	ThS	GDTC
29	Nguyễn Đôn Công Uy	1990	Nam	GV	ThS	GDTC
30	Lê Hải Yến	1982	Nữ	GV	ThS	GDTC
31	Phạm Việt Đức	1981	Nam	GVC	ThS	GDTC
32	Nguyễn Văn Tuấn	1988	Nam	GV	ThS	GDTC
33	Nguyễn Đình Duy Nghĩa	1984	Nam	GVC	ThS	GDTC
34	Trần Trung Kiên	1982	Nam	GV	ThS	GDTC
35	Nguyễn Thị Tiểu My	1990	Nữ	GV	ThS	GDTC
36	Phạm Thị Mai	1987	Nữ	GV	ThS	GDTC

37	Đoàn Kim Hoan	1990	Nam	GV	ThS	GDTC
38	Trần Thanh Tú	1989	Nam	GV	ThS	GDTC
39	Nguyễn Quang Tùng	1991	Nam	GV	ThS	GDTC
40	Nguyễn Thị Mùi	1991	Nữ	GV	ThS	GDTC
41	Nguyễn T. Quỳnh Nga	1986	Nữ	GV	ThS	GDTC
42	Nguyễn Thành Việt	1968	Nam	GV	ThS	GDTC
43	Nguyễn Thanh Sơn	1964	Nam	GV	CN	GDTC
44	Nguyễn Đôn Vinh	1964	Nam	GV	CN	GDTC
45	Nguyễn Khoa Minh Duy	1997	Nam	GV	CN	GDTC
46	Nguyễn Thị Ly	1996	Nữ	GV	CN	GDTC

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất[9]

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Diện tích đất/người học (m2)	26.157/89	26.157/127
2	Diện tích sàn/người học (m2)	4.729,68/89	4.729,68/127
3	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt		
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	476/01	476/01
5	Số bản sách/người học	476/89	476/127
6	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	26	26
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	64484	64484

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo[10]

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m^2)	Diện tích sàn (m^2)
1	Trụ sở chính	52 Hồ Đắc Di, Phường An Cựu, Quận Thuận Hóa, Thành Phố Huế	26.157	4.729,68
2	Cơ sở ...			
3	Phân hiệu...			
	...			
Tổng cộng			26.157	4.729,68

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm[11]	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới tòa nhà...		
2	Nâng cấp tòa nhà...		
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm...		

4	Nâng cấp phòng thí nghiệm...		
	. . .		
Tổng cộng			

IV. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo[12]

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	19,0	25,0
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	0,109	-0,058
3	Tỉ lệ thôi học		
4	Tỉ lệ thôi học năm đầu		
5	Tỉ lệ tốt nghiệp	86,6	55,0
6	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	86,6	55,0
7	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên		98,4
8	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể		91,9
9	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	13,04	27,27

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm[13]
I	**Đại học**				
1	Lĩnh vực 1				
	Chính quy	89	14	13	100
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
2	Lĩnh vực 2				
...	...				
II	**Thạc sĩ (và trình độ tương đương)**				
1	Lĩnh vực 1	03	05	04	100
2	Lĩnh vực 2				
. . .	...				
III	**Tiến sĩ**				
1	Lĩnh vực 1				
2	Lĩnh vực 2				
. . .	. . .				

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Theo quy định tại Điều 5 Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quy chế).

3.2. Mô tả phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Khoa Giáo dục thể chất - Đại học Huế tuyển sinh theo 03 phương thức:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển sử dụng kết quả của kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (TN THPT) năm 2025 kết hợp với thi tuyển năng khiếu.

- **Phương thức 2:** Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (điểm học bạ) kết hợp với thi tuyển năng khiếu.

- **Phương thức 3:** Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành

Khoa Giáo dục thể chất áp dụng phương thức xét tuyển sử dụng kết quả của kỳ thi TN THPT năm 2025 hoặc sử dụng kết quả học tập cấp THPT (điểm học bạ) kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho ngành **Giáo dục Thể chất**. Cụ thể:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
1	Giáo dục Thể chất	7140206	1. Toán, Sinh học, Năng khiếu
			2. Toán, Ngữ văn, Năng khiếu
			3. Ngữ văn, GDCD, Năng khiếu
			4. Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu
			5. Ngữ văn, GDKT&PL, Năng khiếu

Phương thức thi

Ngoài các môn thi văn hóa, thí sinh phải thi môn năng khiếu (gồm các nội dung: Nằm ngửa gập bụng 01 phút đếm số lần (hệ số 0.4); nằm sấp chống đẩy 01 phút đếm số lần (hệ số 0.6) do Đại học Huế tổ chức theo quy định để lấy kết quả xét tuyển hoặc sử dụng kết quả môn thi năng khiếu (với nội dung tương đương) do Hội đồng tuyển sinh các trường đại học công lập trên toàn quốc cấp để xét tuyển. Điểm môn thi năng khiếu hệ số 2.

Thí sinh phải đạt yêu cầu về kiểm tra thể hình theo quy định mới được dự thi các môn năng khiếu (Thí sinh có thể hình cân đối, không dị hình, dị tật, nam cao 1,63m và nặng 45kg trở lên; nữ cao 1,53m và nặng 40kg trở lên).

☞ **Chú ý:** Thí sinh bị điểm 0 (không) môn năng khiếu nếu bỏ thi ít nhất một trong các nội dung trên.

Điều kiện xét tuyển

*** Đối với phương thức xét tuyển sử dụng kết quả của kỳ thi TN THPT năm 2025 kết hợp với kết quả thi tuyển năng khiếu**

- Điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy từ kết quả của kỳ thi TN THPT năm 2025 và thỏa mãn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT;

- Điểm môn thi năng khiếu chưa nhân hệ số phải >= **5,0**.

*** Đối với phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (điểm học bạ) kết hợp với kết quả thi tuyển năng khiếu**

- Điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung mỗi môn học (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) của 02 học kỳ năm học lớp 11 và 02 học kỳ năm học lớp 12.

- Học sinh đã tốt nghiệp THPT có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên và điểm thi môn năng khiếu chưa nhân hệ số phải >=**5,0**.

3.3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

- Ngưỡng đầu vào

+ Xét tuyển sử dụng kết quả của kỳ thi TN THPT năm 2025:

Căn cứ kết quả của kỳ thi TN THPT năm 2025, Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các bài thi/môn thi văn hóa để xét tuyển.

+ Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (điểm học bạ):

Đối với ngành Giáo dục Thể chất điều kiện xét tuyển là học sinh đã tốt nghiệp THPT phải có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên và tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (chưa nhân hệ số) cộng điểm ưu tiên (nếu có) phải ≥ **18,0**.

- Điểm trúng tuyển

+ Thỏa mãn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT.

+ Điểm môn thi năng khiếu chưa nhân hệ số phải >= **5,0**.

3.4. Chính sách ưu tiên

*** Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển**

- Xét tuyển thẳng

Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á, thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

- Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Cục TDTT Việt Nam (Tổng cục TDTT trước đây) có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia dự tuyển vào các ngành thể dục thể thao phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển. Khi đăng ký xét tuyển không phải áp dụng ngưỡng đầu vào, đã đạt tốt nghiệp THPT.

** **Ghi chú**:*

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Thể chất của Khoa Giáo dục thể chất - Đại học Huế, ngoài các mục trong hồ sơ xét tuyển, thí sinh phải nộp Giấy khám sức khỏe do Trung tâm y tế hoặc bệnh viện cấp huyện trở lên chứng nhận để Hội đồng tuyển sinh có căn cứ xét điều kiện về thể hình theo quy định. Thí sinh phải nộp hồ sơ và các loại Giấy chứng nhận đạt giải (theo Quy chế hiện hành) trước ngày Đại học Huế tổ chức thi năng khiếu.

- Chi tiết Thông báo xét tuyển thẳng và các phụ lục đính kèm sẽ được Đại học Huế công bố tại Website: http://tuyensinh.hueuni.edu.vn.

3.5. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	

(1)	*(2)*	*(3)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*				
1.	7140206	Giáo dục thể chất	40	32	21/30	22	14	27.10/30	

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ[14]

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ		
2	Số công bố khoa học/giảng viên	2024-2025	7
3	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	2024-2025	0

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	2	580.000.000
3	Đề tài cấp cơ sở	10	200.000.000
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0	
5	Đề tài hợp tác quốc tế	0	
	Tổng số		

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	7	79
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	0	0
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	3	5
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	0

4. Hội nghị, hội thảo khoa học

STT	Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học	Thời gian tổ chức	Địa điểm tổ chức	Số lượng đại biểu tham dự
1	Công tác giáo dục thể chất và thể thao trường học trong các cơ sở giáo dục đại học, học viên và cao đẳng trong xu thế hội nhập quốc tế	5/2025	Đại học Huế	300

5. Hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
1	Nghiên cứu nâng cao năng lực tự học trong quá trình giảng dạy học phần cờ vua cho sinh viên Đại học Huế	ThS. Nguyễn Thanh Bình		2023-2024	20	02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học của các trường đại học hoặc đăng toàn văn trong kỷ yếu hội thảo tương đương cấp trường trở lên (nội dung bài báo thể hiện nội dung nghiên cứu).
2	Nghiên cứu xây dựng một số bài tập YOGA chăm sóc sức khỏe cho CBVC-NLĐ Cơ quan Đại học Huế	ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Nga		2023-2024	20	02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học của các trường đại học hoặc đăng toàn văn trong kỷ yếu hội thảo tương đương cấp trường trở lên (nội dung bài báo thể hiện nội dung nghiên cứu).
3	Nghiên cứu một số giải pháp nâng cao tính tích cực hóa trong quá trình học tập môn học GDTC cho sinh viên Đại học Huế	TS. Lê Anh Dũng		2023-2024	20	02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học của các trường đại học hoặc đăng toàn văn trong kỷ yếu hội thảo tương đương cấp trường trở lên (nội dung bài báo thể hiện nội dung nghiên cứu).
4	Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp chuyển đổi chương trình môn học Giáo dục thể chất cơ bản sang chương trình môn học Giáo dục thể chất theo hình thức Câu lạc bộ tại Đại học Huế	TS. Nguyễn Thế Tình		2023-2024	20	02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học của các trường đại học hoặc đăng toàn văn trong kỷ yếu hội thảo tương đương cấp trường trở lên (nội dung bài báo thể hiện nội dung nghiên cứu).
5	Nghiên cứu lựa chọn bài tập nâng cao hiệu quả kỹ thuật nhảy xa ưỡn thân cho sinh viên chuyên ngành Khoa Giáo dục Thể chất – Đại học Huế	ThS. Phạm Dức Thạnh		2023-2024	20	02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học của các trường đại học hoặc đăng toàn văn trong kỷ yếu hội thảo tương đương cấp trường trở lên (nội dung bài báo thể hiện nội dung nghiên cứu).
6	Nghiên cứu tác động giáo dục thể chất lên sức khỏe tâm thần của nữ sinh viên trường Đại học Sư phạm Huế, Đại học Huế.	ThS. Nguyễn Thế Lợi		2023-2024	20	02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học của các trường đại học hoặc đăng toàn văn trong kỷ yếu hội thảo tương đương cấp trường trở lên (nội dung bài báo thể hiện nội dung nghiên cứu).
7	Nghiên cứu đề xuất giải pháp nhằm phát triển phong trào tập luyện khiêu vũ thể thao cho sinh viên trường Đại học Luật - Đại học Huế	ThS. Phạm Thị Mai		2023-2024	20	+ 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học của các trường đại học hoặc đăng toàn văn trong kỷ yếu hội thảo tương đương cấp trường trở lên (nội dung bài báo thể hiện nội dung nghiên cứu).

8	Nghiên cứu ứng dụng một số bài tập thể chất nhằm duy trì và nâng cao sức khỏe cho người cao tuổi trên địa bàn Thành phố Huế	ThS. Nguyễn Văn Tuấn		2023-2024	20	02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học của các trường đại học hoặc đăng toàn văn trong kỷ yếu hội thảo tương đương cấp trường trở lên (nội dung bài báo thể hiện nội dung nghiên cứu).
9	Nghiên cứu điều chỉnh nội dung chương trình môn học Giáo dục thể chất theo nhu cầu, sở thích người học tại Đại học Huế theo hình thức giảng dạy trực tiếp kết hợp trực tuyến.	ThS. Nguyễn Thị Mùi		2024-2025	25	**Sản phẩm Khoa học:** 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học Đại học Huế hoặc 01 bài báo thuộc danh mục tính điểm của HĐGSNN với mức điểm tối đa 0,5 điểm hoặc hoặc 01 bài báo đăng toàn văn trên kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế (có phản biện, có ISBN) **Sản phẩm đào tạo:** Hướng dẫn 01 nhóm sinh viên nghiên cứu khoa học được nghiệm thu đạt yêu cầu hoặc sản phẩm thay thế sản phẩm đào tạo: 01 bài báo thuộc danh mục tính điểm của HĐGSNN với mức điểm tối đa 0,5 điểm hoặc 01 bài báo đăng toàn văn trên kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế (có phản biện, có ISBN)
10	Nghiên cứu cải tiến nội dung chương trình môn học giáo dục thể chất tại Đại học Huế nhằm đáp ứng nhu cầu người học.	ThS. Phạm Thị Mai		2024-2025	25	**Sản phẩm Khoa học:** 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học Đại học Huế hoặc 01 bài báo thuộc danh mục tính điểm của HĐGSNN với mức điểm tối đa 0,5 điểm hoặc hoặc 01 bài báo đăng toàn văn trên kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế (có phản biện, có ISBN) **Sản phẩm đào tạo:** Hướng dẫn 01 nhóm sinh viên nghiên cứu khoa học được nghiệm thu đạt yêu cầu hoặc 01 bài báo thuộc danh mục tính điểm của ĐGSNN với mức điểm tối đa 0,75 điểm.
11	Nghiên cứu cải tiến chương trình khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo cử nhân giáo dục thể chất tại Đại học Huế.	TS. Dương Văn Dũng		2024-2025	25	**Sản phẩm Khoa học:** 01 Bài báo Đại học Huế hoặc được thay thế bằng 01 bài báo tạp chí chuyên ngành ISSN thuộc danh mục HĐGSNN **Sản phẩm đào tạo:** Hướng dẫn 01 nhóm sinh viên nghiên cứu khoa học được nghiệm thu đạt yêu cầu hoặc 01 bài báo thuộc danh mục tính điểm của HĐGSNN thuộc tạp chí chuyên ngành 0.75 điểm hoặc 01 bài báo đăng tại Hội thảo

						quốc tế..
12	Nghiên cứu cải tiến khối kiến thức cơ sở ngành một số môn học trong chương trình đào tạo cử nhân ngành Giáo dục thể chất tại Đại học Huế theo hướng tích hợp liên môn	TS. Lê Anh Dũng		2024-2025	25	**Sản phẩm Khoa học:** 01 Bài báo Đại học Huế hoặc được thay thế bằng 01 bài báo tạp chí chuyên ngành ISSN thuộc danh mục HĐGSNN **Sản phẩm đào tạo:** Hướng dẫn 01 nhóm sinh viên nghiên cứu khoa học được nghiệm thu đạt yêu cầu hoặc 01 bài báo thuộc danh mục tính điểm của HĐGSNN thuộc tạp chí chuyên ngành 0.75 điểm hoặc 01 bài báo đăng tại Hội thảo quốc tế.
13	Nghiên cứu cải tiến các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp trong chương trình đào tạo ngành Giáo dục thể chất thuộc Khoa Giáo dục thể chất của Đại học Huế theo hướng mở rộng liên ngành.	TS. Hoàng Hải		2024-2025	25	**Sản phẩm Khoa học:** 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học Đại học Huế hoặc 01 bài báo thuộc danh mục tính điểm của HĐGSNN với mức điểm tối đa 0,5 điểm hoặc hoặc 01 bài báo đăng toàn văn trên kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế (có phản biện, có ISBN). **Sản phẩm đào tạo:** Sản phẩm thay thế sản phẩm đào tạo: 01 bài báo thuộc danh mục tính điểm của HĐGSNN với mức điểm tối đa 0,5 điểm hoặc 01 bài báo đăng toàn văn trên kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế (có phản biện, có ISBN)
14	Nghiên cứu giải pháp tổ chức hoạt động đội tuyển bóng đá sinh viên Đại học Huế theo mô hình câu lạc bộ	ThS. Trịnh Xuân Hồng		2024-2025	15	**Sản phẩm Khoa học:** 01 bài báo trên tạp chí khoa học có mã số ISSN hoặc bài kỷ yếu hội nghị, hội thảo cấp trường thành viên; **Sản phẩm thay thế sản phẩm đào tạo:** 01 bài báo thuộc danh mục tính điểm của HĐGSNN với mức điểm tối đa 0,5 điểm hoặc 01 bài báo đăng toàn văn trên kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế (có phản biện, có ISBN)
15	Nghiên cứu xây dựng chương trình huấn luyện, phát triển phong trào Câu lạc bộ chạy cho cán bộ và sinh viên Đại học Huế	TS. Phạm Văn Hiếu		2024-2025	15	**Sản phẩm Khoa học:** 01 bài báo trên tạp chí khoa học có mã số ISSN hoặc bài kỷ yếu hội nghị, hội thảo cấp trường thành viên; **Sản phẩm đào tạo:** Hướng dẫn 01 nhóm sinh viên nghiên cứu khoa học được nghiệm thu đạt yêu cầu hoặc 01 bài báo trên tạp chí khoa học có

						mã số ISSN hoặc bài kỷ yếu hội nghị, hội thảo cấp Khoa trở lên;
16	Phát triển phong trào Pickleball tại Đại học Huế	ThS. Trần Hữu Nam		2024-2025	15	**Sản phẩm Khoa học:** 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học của các trường hoặc đăng toàn văn trong kỹ yếu hội thảo tương đương cấp trường trở lên (nội dung bài báo thể hiện nội dung nghiên cứu) **Sản phẩm đào tạo:** 01 bài báo thay thế đăng trên tạp chí khoa học của các trường hoặc đăng toàn văn trong kỷ yếu hội thảo tương đương cấp trường
17	Nghiên cứu xây dựng chương trình huấn luyện của Câu lạc bộ Bóng rổ tại Khoa Giáo dục thể chất – Đại học Huế	TS. Nguyễn Phan Tiến Trung		2024-2025	15	**Sản phẩm Khoa học:** 01 bài báo trên tạp chí khoa học có mã số ISSN hoặc bài kỷ yếu hội nghị, hội thảo cấp trường thành viên; **Sản phẩm thay thế sản phẩm đào tạo:** 01 bài báo thuộc danh mục tính điểm của HĐGSNN với mức điểm tối đa 0,5 điểm hoặc 01 bài báo đăng toàn văn trên kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế (có phản biện, có ISBN)
18	Nghiên cứu chương trình giảng dạy và phát triển phong trào tập luyện Bóng chuyền hơi cho cán bộ và sinh viên Đại học Huế.	ThS. Đỗ văn Tùng		2024-2025	15	**Sản phẩm Khoa học:** 01 bài báo trên tạp chí khoa học có mã số ISSN hoặc bài kỷ yếu hội nghị, hội thảo cấp trường thành viên; **Sản phẩm đào tạo:** Hướng dẫn 01 nhóm sinh viên nghiên cứu khoa học được nghiệm thu đạt yêu cầu hoặc **0**1 bài báo trên tạp chí khoa học có mã số ISSN hoặc bài kỷ yếu hội nghị, hội thảo cấp Khoa trở lên.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính[15]

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm		
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững		

2. Kết quả thu chi hoạt động[16]

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
A	**TỔNG THU HOẠT ĐỘNG**	**17.485.919.4**	**13.006.788.859**

		12	
I	**Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư**	**3.685.720.000**	**2.652.764.184**
II	**Thu giáo dục và đào tạo**	**13.546.485.000**	**10.177.624.675**
1	Học phí, lệ phí từ người học	13.546.485.000	10.177.624.675
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác		
III	**Thu khoa học và công nghệ**	**212.000.000**	**176.400.000**
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	212.000.000	176.400.000
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
3	Thu khác		
IV	**Thu khác (thu nhập ròng)**	**41.714.412**	
B	**TÔNG CHI HOẠT ĐỘNG**	**14.681.001.115**	**11.346.642.386**
I	**Chi lương, thu nhập**	**9.177.630.000**	**7.349.900.000**
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	8.013.790.000	6.393.600.000
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	1.163.840.000	956.300.000
II	**Chi cơ sở vật chất và dịch vụ**	**3.498.675.615**	**2.674.702.786**
1	Chi cho đào tạo	2.915.875.615	2.220.152.786
2	Chi cho nghiên cứu	372.000.000	386.000.000
3	Chi cho phát triển đội ngũ	210.800.000	68.550.000
4	Chi phí chung và chi khác		
III	**Chi hỗ trợ người học**	**2.004.695.500**	**1.322.039.600**
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	1.972.622.500	1.306.839.600
2	Chi hoạt động nghiên cứu	28.073.000	15.200.000
3	Chi hoạt động khác	4.000.000	
IV	**Chi khác**		
C	**CHÊNH LỆCH THU CHI**	**2.804.918.297**	**1.660.146.473**

2. Công khai học phí năm học 2024 - 2025

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học 2024-2025	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
I	**Học phí chính quy chương trình đại trà**			

1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
2	Thạc sỹ	Triệu đồng/năm	21,15	47,85
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
3	Đại học	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành GDTC	Triệu đồng/năm	14,1	67,8
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
II	**Học phí chính quy chương trình khác**			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
2	Thạc sỹ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
3	Đại học	Triệu đồng/năm		
	Chứng chỉ GDTC	Triệu đồng/năm	0,68	1,44
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
III	**Học phí hình thức vừa học vừa làm**			
1	Đại học	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
2	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
3	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
IV	**Tổng thu năm**	Tỷ đồng		**17,76**
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng		3,8
2	Từ học phí	Tỷ đồng		13,55
3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	Tỷ đồng		

4	Từ nguồn hợp pháp khác	Tỷ đồng		0,41

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC[17]

1. Công tác đào tạo, quản lý sinh viên, KHCN và hợp tác quốc tế

1.1. Công tác đào tạo

** Khối chuyên ngành*

Thực hiện công tác điều hành giảng dạy và phối hợp tổ chức thi học phần cho khối sinh viên chuyên ngành.

Tổng hợp đánh giá kết quả học tập năm học.

Phối hợp với Ban ĐT&CTSV để thực hiện các công tác liên quan đến đào tạo chuyên ngành, đặc biệt là chuyển đổi các học phần trong đào tạo liên thông.

Rà soát chương trình đào tạo, xây dựng kế hoạch điều chỉnh chương trình đào tạo ngành GDTC.

Phối hợp với Ban KHTC&CSVC tổ chức đăng ký và thu học phí, lên kế hoạch học tập kỳ hè, tổ chức lớp, mời giảng...

Xây dựng kế hoạch và tiến hành bố trí học tập một cách linh hoạt cho sinh viên chuyên ngành.

Tổ chức xét tốt nghiệp. Tổ chức kiến tập, thực tập cho sinh viên đúng kế hoạch đề ra.

** Khối không chuyên*

Thực hiện công tác điều hành giảng dạy và học tập môn học GDTC cho khối không chuyên các trường đại học thành viên; trường thuộc, khoa thuộc và phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị.

Thực hiện việc giảng dạy trực tuyến dành cho sinh viên liên thông, văn bằng 2 của các trường đại học thành viên, trường thuộc, khoa thuộc và phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị.

Thực hiện chương trình môn học GDTC theo nhu cầu, sở thích người học (mô hình CLB) tại Đại học Huế.

Hoàn thành việc tổ chức kiểm tra, thi kết thúc học phần năm học cho khối không chuyên ngành.

Phối hợp Ban KHTC&CSVC tổ chức thu học phí, lên kế hoạch học tập tổ chức lớp, mời giảng...

Hoàn thành việc thu nhận, tổng hợp kết quả điểm các học phần năm học khối không chuyên.

Thực hiện rà soát kết quả điểm đang tồn đọng của các sinh viên khóa tuyển sinh trước năm 2021 để cấp giấy chứng nhận.

Thống kê số lượng sinh viên miễn giảm học phí, cung cấp bảng điểm sinh viên được miễn giảm học phí năm học cho bộ phận kế toán tài vụ.

Rà soát thanh toán vượt giảng cho giảng viên.

Trong năm học 2023 – 2024, Khoa đã hoàn thành việc điều hành chương trình, kế hoạch giảng dạy, thời khóa biểu như dự kiến đầu năm (gồm học kỳ 1, học kỳ 2, học kỳ 3) với lượt sinh viên đăng ký theo học (trong đó: HK1: 20.440 lượt, HK2: 25.350 lượt, HK3: 1.450 lượt). Tổng số lớp 1.220/năm (trong đó HK1: 517 lớp, HK2: 669 lớp, lớp riêng 34 lớp).

1.2. Công tác quản lý sinh viên

Thực hiện nhiệm vụ kiểm tra việc thực hiện nề nếp học tập tại Khoa.

Quản lý theo dõi hồ sơ sinh viên.

Kiểm tra theo dõi kết quả điểm học tập và điểm rèn luyện để xét cấp học bổng khuyến khích cho sinh viên chuyên ngành.

Tiếp tục công tác xác nhận sinh viên và chế độ chính sách có liên quan.

Thực hiện công tác thi đua khen thưởng, kỷ luật sinh viên theo định kỳ

Trong năm học 2023 - 2024 có 01 sinh viên được Giám đốc Đại học Huế khen thưởng với thành tích học tập cao nhất Khoa, 02 công trình KH&CN được giải khuyến khích khen thưởng giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học toàn quốc năm 2024, Giám đốc Đại học Huế khen thưởng khuyến khích tài năng đợt II năm 2024 có 02 sinh viên.

1.3. Công tác khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế

Thực hiện quy trình đăng ký, xét duyệt, nghiệm thu đề tài theo đúng quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Huế, từng bước gắn liền công tác nghiên cứu khoa học với thực tiễn.

** Về khoa học và công nghệ*

Theo dõi thực hiện 02 đề tài cấp Bộ.

Tổ chức nghiệm thu 01 đề tài cấp Đại học Huế và thanh lý 01 đề tài cấp Đại học Huế thực hiện từ năm 2022.

Triển khai thực hiện 02 đề tài cấp Đại học Huế thực hiện từ năm 2023 và 02 đề tài cấp Đại học Huế thực hiện từ 2024.

Tổ chức nghiệm thu 8 đề tài cấp Khoa của cán bộ thực hiện năm 2023.

Phê duyệt 10 đề tài KH&CN Khoa cấp năm 2024

Tham gia Hội thảo khoa học sinh viên toàn quốc khối các trường đại học TDTT năm 2024.

** Về hợp tác quốc tế*

Tiếp tục hợp tác giữa các đơn vị: Đại học TDTT Đà Nẵng, Khoa GDTC Đại học Đà Nẵng, Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Ngoại Thương.

1.4. Công tác Khảo thí, Đảm bảo chất lượng giáo dục và tuyển sinh

** Công tác Khảo thí*

Xây dựng kế hoạch tổ chức thi học phần; công tác kiểm tra, giám sát, công tác coi thi, chấm thi các học phần lý luận và các học phần thực hành của khối chuyên ngành học kỳ, năm học đúng quy định.

** Công tác Bảo đảm chất lượng giáo dục*

Lập kế hoạch công tác BĐCLGD năm học.

Báo cáo 3 công khai thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục đại học.

Xây dựng kế hoạch khảo sát sinh viên cuối khoá. Xử lý số liệu và xây dựng báo cáo đúng thời gian kế hoạch.

Xây dựng kế hoạch khảo sát và báo cáo việc làm sinh viên tốt nghiệp; xử lý số liệu và xây dựng báo cáo đúng thời gian kế hoạch.

Thực hiện khảo sát ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên trong học kỳ, năm học. Xử lý số liệu và xây dựng báo cáo đúng thời gian kế hoạch.

** Công tác Tuyển sinh*

Phối hợp các đơn vị thuộc Khoa tổ chức ngày tuyên truyền quảng bá Khoa Giáo dục thể chất – Đại học Huế lần thứ I năm 2024.

Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh năm 2023 và nhiệm vụ tuyển sinh năm 2024; xây dựng đề án tuyển sinh năm 2024; xây dựng báo cáo các điều kiện tuyển sinh năm 2024. Xác định chỉ tiêu tuyển sinh.

Thực hiện hướng dẫn thí sinh đăng ký xét tuyển theo các phương thức tuyển sinh sớm kết hợp kết quả thi năng khiếu; đăng ký xét tuyển theo phương thức sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 kết hợp kết quả thi năng khiếu; ưu tiên xét tuyển theo đề án tuyển sinh.

Tuyển sinh đại học năm 2024: Với 476 hồ sơ đăng ký thi năng khiếu khối T vào ngành GDTC có 58 thí sinh dự thi (trong đó chỉ tiêu là 22).

Tuyển sinh cao học ngành Giáo dục học chuyên ngành giáo dục thể chất:

Đã tuyển đợt 1, 2, 3 không có hồ sơ và tiếp tục tuyển sinh đợt 4 (trong đó chỉ tiêu là 15).

2. Công tác hành chính, tổ chức cán bộ

Tập trung đẩy mạnh và triển khai công tác cải cách hành chính theo yêu cầu của Đại học Huế.

Quan tâm đúng mức công tác đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ, cử viên chức, người lao động đi học sau đại học và tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách, phụ cấp cho viên chức, người lao động.

01 viên chức hoàn thành chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

Hiện nay, đội ngũ viên chức, người lao động của Khoa gồm có: 59 người (45 người giảng dạy, 2 trợ giảng, 12 chuyên viên, nhân viên hành chính), trong đó: 10 tiến sĩ, 37 thạc sĩ, 12 cử nhân và trình độ khác; 17 giảng viên chính, 01 chuyên viên chính. 12 viên chức, người lao động đang được đào tạo Trung cấp Lý luận chính trị, 04 nghiên cứu sinh.

3. Công tác Cơ sở vật chất

Trồng cây xanh dịp tết trồng cây.

Trang cấp vật dụng, dụng cụ lao động thiết yếu phục vụ công tác vệ sinh.

Trang cấp dụng cụ học tập.

Sửa chữa máy in, máy vi tính Tổ ĐT-KHCN, Bộ môn CL-BL, bộ phận kế toán.

Tháo dỡ nền gỗ nhà bóng bàn và sơn mới 02 sân Pickleball.

Công tác tập huấn PCCC cơ sở.

Phục vụ cơ sở vật chất cho giải bóng chuyền Công đoàn Đại học Huế, giải bóng chuyền hội thể thao và Đại học chuyên nghiệp Huế, Hội thao CB VCNLĐ Đại học Huế lần thứ nhất.

Hợp đồng, thanh lý thuê bể bơi phục vụ học tập.

Tháo dỡ trần nhà thi đấu.

Trang cấp giường nằm cho công tác trực tự vệ.

Sửa chữa những vị trí sân nền bị lún.

Chặt tỉa cây phòng ngừa đổ gãy vào mùa mưa bão.

Sơn, sửa lại một số các phòng làm việc.

4. Công tác Kế hoạch – Tài chính

Huy động tối đa nguồn ngân sách nhà nước cấp, khai thác tốt nguồn thu sự nghiệp, hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ. Tổng thu từ học phí năm 2023 giảm 28% so với năm 2022 là do năm 2022 tổ chức học dồn của các năm trước bị ảnh hưởng dịch COVID-19. Tuy năm học 2023-2024 mức thu học phí tăng 13% nhưng do văn bản ra muộn nên số thu điều chỉnh tăng lại nằm vào năm 2024, Do vậy tổng thu học phí năm 2023 vẫn giữ ở mức giảm so với năm 2022.

Tiết kiệm các khoản chi hành chính; đảm bảo chi hoạt động thường xuyên của Khoa; ổn định tiền lương và tăng thu nhập; giải quyết kịp thời các chế độ, chính sách cho viên chức, người lao động của Khoa.

Thực hiện chi trả giờ vượt giảng kịp thời, đúng quy định cho cán bộ, giáo viên; chi trả các chế độ như học bổng, chính sách hỗ trợ học phí, chi phí sinh hoạt cho người học theo đúng chế độ, chính sách quy định của Nhà nước.

Kinh phí trích cho các hoạt động KHCN của giảng viên và người học được thực hiện và sử dụng đúng quy định.

Hoàn thành quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023, bao gồm các nguồn kinh phí: ngân sách nhà nước cấp; nguồn thu hoạt động sự nghiệp; hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ; và hoạt động khác đảm bảo về chất lượng và thời gian. Xây dựng và triển khai thực hiện dự toán ngân sách năm 2023 theo quy định và kịp thời.

Bố trí kinh phí để thực hiện mua sắm, cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất theo dự toán đã duyệt từ đầu năm nhằm đáp ứng yêu cầu dạy và học của giảng viên và sinh viên.

5. Công tác đoàn thể

5.1. Công tác Đoàn thanh niên

Phối hợp với bộ phận quản lý sinh viên tổ chức tuần sinh hoạt công dân cho Đoàn viên, sinh viên đầu năm học 2024 - 2025.

Đưa tiêu chuẩn rèn luyện, học tập để đánh giá, phân loại đoàn viên, đề nghị khen thưởng các cấp, xét học bổng, giới thiệu đoàn viên ưu tú cho Đảng: giới thiệu 5 đồng chí Đoàn viên ưu tú xét kết nạp Đảng Cộng sản Việt Nam. Tiếp tục bồi dưỡng, giới thiệu đoàn viên ưu tú học các lớp bồi dưỡng nhận thức về Đảng và giới thiệu Đoàn viên ưu tú kết nạp Đảng.

Đoàn Khoa đã hỗ trợ cho các bạn sinh viên tham gia phong trào sinh viên nghiên cứu khoa học: có 02 Đoàn viên sinh viên tham gia bài báo khoa học đạt giải cao tại hội thảo khoa học các trường Thể thao toàn quốc năm học 2023-2024.

Ban chấp hành Đoàn Khoa đã phát động phong trào hiến máu tình nguyện: đã vận động hiến máu được hơn 20 đơn vị máu.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch tỉnh thực hiện Ngày chủ nhật xanh với chủ đề "Tuổi trẻ Đại học Huế tham gia xây dựng đô thị văn minh, tuyến đường Sáng - Xanh - Sạch – Đẹp - Trật tự trị an": các Đoàn viên, sinh viên tham gia dọn vệ sinh ngoài, trong khuôn viên của Khoa và làm sạch tuyến đường trước khu Hiệu bộ.

Tổ chức ngày truyền thống học sinh, sinh viên 09/01. Tham gia chương trình tuyên dương sinh viên 5 Tốt và Sao tháng Giêng do Hội sinh viên Đại học Huế tổ chức. Triển khai các hoạt động chào mừng kỷ niệm ngày thành lập Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh 26/03.

Tổ chức kỷ niệm 77 năm ngày Thương binh liệt sĩ. Dân hương, đặt vòng hoa tri ân các anh hùng liệt sĩ đã hi sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc tại nghĩa trang TP. Huế.

Tổ chức thực hiện chương trình "Tiếp sức mùa thi năm 2024".

Phối hợp với Đoàn Đại học Huế tổ chức thực hiện chương trình tình nguyện vì cộng đồng "Mùa hè xanh năm 2024" tại Khoa GDTC.

Thực hiện và tham gia đầy đủ các hoạt động do cấp trên tổ chức.

5.2. Công tác Công đoàn

Triển khai các phong trào thi đua, tổng kết cuối năm học.

Chăm lo đời sống, đại diện bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của viên chức, người lao động; tham gia quản lý, xây dựng mối quan hệ lao động hài hòa, ổn định trong đơn vị.

Thăm hỏi viên chức, người lao động có người thân ốm nặng.

Phát động các phong trào ủng hộ đồng bào gặp thiên tai bão lụt.

Tổ chức tập huấn Luật thi đấu và hướng dẫn tập luyện môn Pickleball và tổ chức thành công 02 giải Pickleball khoa Giáo dục thể chất trong năm 2024.

Là lực lượng nòng cốt của các đội tuyển tham gia Hội thao viên chức người lao động Đại học Huế lần thứ nhất năm 2024 của Cơ quan Đại học Huế.

Làm đầu mối tổ chức đấu thầu khai thác dịch vụ để tạo nguồn thu cho Khoa.

Tổ chức các hoạt động hưởng ứng chương trình "Ngày Chủ nhật Xanh".

Tổ chức nấu bánh chưng, gặp mặt gia đình viên chức, người lao động dịp Tết Nguyên đán.

6. Về hình thức công khai

Trên trang thông tin điện tử của Khoa Giáo dục thể chất - Đại học Huế *(http://fpe.hueuni.edu.vn)*

Nơi nhận:
- PGĐ Đỗ Thị Xuân Dung;
- Viện KT&ĐBCLGD;
- Website Khoa GDTC;
- Lưu: VT, KGDTC. LCH.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC HUẾ

Bùi Văn Lợi